

Số: 16/2024/CV-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ RỒNG VIỆT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-8237791 Fax: 028-8237792

Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 22/12/2006.

Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Đặng Thị Lan Hương** – Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Rồng Việt công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2024;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 so với Quý 3/2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Website của Công ty: <http://vdam.com.vn> (Về chúng tôi/Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin).

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2024;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CTCP QLQ RỒNG VIỆT
Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH
ĐẶNG THỊ LAN HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
RỒNG VIỆT

Số: 108/2024/CV-TGD
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
so với cùng kỳ năm trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ:

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính Quý 3/2024 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Rồng Việt.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Rồng Việt (QLQ Rồng Việt) xin giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024 (VND)	Quý 3/2023 (VND)
1	Lợi nhuận trước thuế	(1.543.212.912)	4.136.384.612
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
3	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(548.675.341)	830.489.422
4	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	(994.537.571)	3.305.895.190

Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2023:

Tổng doanh thu Quý 3/2024 đạt 3,21 tỷ đồng, giảm 62,8% so với cùng kỳ năm trước (8,63 tỷ đồng).
Cụ thể:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh đạt 0,23 tỷ đồng, giảm 94,4% so với cùng kỳ 2023 (4,07 tỷ đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 2,99 tỷ đồng, giảm 34,6% so với cùng kỳ năm trước (4,56 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý 3/2024 ghi nhận 4,76 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước (4,5 tỷ đồng), trong đó chi phí tài chính giảm 22,2% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17,2% so với Quý 3/2023.

Kết quả:

Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN Quý 3/2024 của QLQ Rồng Việt là (994,5) triệu đồng, giảm 130% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.



NGUYỄN THỨC VINH

Nơi nhận:

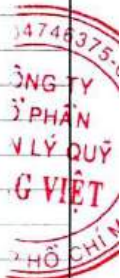
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		92.119.378.434	86.688.973.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.610.325.082	64.337.078.164
1. Tiền	111		13.610.325.082	37.837.078.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	62.891.257.070	8.788.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		67.879.443.841	9.022.513.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(4.988.186.771)	(234.513.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.299.625.043	13.437.843.997
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	4.095.000.000	11.823.605.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	6.034.043	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.5	75.040.178	1.391.495.276
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	123.550.822	222.743.721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		318.171.239	126.051.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	318.171.239	126.051.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6.089.864.658	10.252.246.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		337.273.955	337.273.955
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	337.273.955	337.273.955
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.9	703.113.441	637.595.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	66.536.036	92.571.884
- Nguyên giá	222		1.302.804.580	1.302.804.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.236.268.544)	(1.210.232.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2	431.021.849	484.088.758
- Nguyên giá	228		699.573.658	626.000.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(268.551.809)	(141.911.700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.3	205.555.556	60.935.112

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.549.477.262	1.777.376.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	42.590.780	37.409.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.506.886.482	1.739.967.211
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		98.209.243.092	96.941.220.289
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		690.033.761	1.608.497.665
I. Nợ ngắn hạn	310		690.033.761	1.608.497.665
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	30.864.443	18.008.764
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	173.608.896	591.208.901
5. Phải trả người lao động	315	V.15	-	902.080.000
6. Chi phí phải trả	316	V.16	485.560.422	97.200.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.519.209.331	95.332.722.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.480.790.669)	(4.667.277.376)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		98.209.243.092	96.941.220.289



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

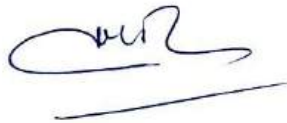
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		23.750.000.000	6.374.000.000
Trong đó :				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		21.000.000.000	1.300.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		2.000.000.000	5.074.000.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		750.000.000	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		3.500.000.000	7.500.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	V.18	-	1.871.870.617
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		-	1.871.870.617
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032		-	
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	V.19	-	824.484.876
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		-	824.484.876
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042		-	
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	V.20	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	V.21	-	2.979.200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Khánh An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Phúc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.22	226.697.949	4.067.525.313	868.235.001	4.324.967.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		226.697.949	4.067.525.313	868.235.001	4.324.967.360
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.23	273.109.879	-	818.914.877	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(46.411.930)	4.067.525.313	49.320.124	4.324.967.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	2.987.096.055	4.563.982.425	15.942.119.194	8.648.874.277
7. Chi phí tài chính	22	V.25	1.553.332.401	1.995.366.885	5.464.136.835	1.384.420.161
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.26	2.930.564.636	2.499.756.241	8.107.735.047	7.069.670.786
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 25)	30		(1.543.212.912)	4.136.384.612	2.419.567.436	4.519.750.690
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.543.212.912)	4.136.384.612	2.419.567.436	4.519.750.690
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.28	(548.675.341)	830.489.422	233.080.729	907.162.638
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(994.537.571)	3.305.895.190	2.186.486.707	3.612.588.052
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(99)	551	219	602

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Khánh An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 3 Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	2.419.567.436	4.519.750.690
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	152.675.957	81.985.851
- Các khoản dự phòng	03	4.753.673.271	(2.697.823.613)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(895.682.667)	(374.947.275)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.430.233.997	1.528.965.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.043.305.255	(7.971.772.002)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.856.930.341)	(7.437.891.133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(918.463.904)	40.627.469.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12	(197.300.811)	(546.272.702)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.499.155.804)	26.200.499.569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(218.193.644)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.000.000.000	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	990.596.366	681.699.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.772.402.722	10.681.699.887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(39.726.753.082)	36.882.199.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.337.078.164	10.826.373.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24.610.325.082	47.708.572.780

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phan Khánh An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Phúc Vinh

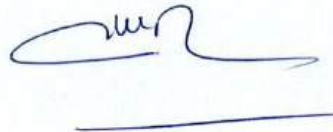
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	100.000.000.000	-		-		60.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(10.788.766.934)	(4.667.277.376)	3.612.588.052		2.186.486.707		(7.176.178.882)	(2.480.790.669)
Cộng		49.211.233.066	95.332.722.624	3.612.588.052	-	2.186.486.707	-	52.823.821.118	97.519.209.331

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Khánh An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Khắc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2006 và thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPDC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tầng 8, toà nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

5. Tổng số nhân viên: 22 người, trong đó có 08 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 và TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2024**

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24").

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2024**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	1.252.609	9.367.751
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng VND	1.266.911.255	2.731.565.345
Tiền gửi tại tài khoản giao dịch chứng khoán	12.342.161.218	35.096.145.068
Tương đương tiền (*)	11.000.000.000	26.500.000.000
Tổng cộng	24.610.325.082	64.337.078.164

(*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Ngân hàng	Kỳ hạn	<u>Cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
		11.000.000.000	26.500.000.000
- Ngân hàng Exim	1 tháng	6.000.000.000	26.500.000.000
- Ngân hàng BIDV	1 tháng	5.000.000.000	
Tổng cộng		11.000.000.000	26.500.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Ngân hàng	Kỳ hạn	<u>Cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
		-	-
		-	-
		-	-
		<u>Cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>

2.1.2 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

(chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	400.000	11.356.345.000	-	-
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	260.000	9.100.304.511	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)	200.000	4.119.115.000	-	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	350.000	10.121.182.500	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	100.000	2.029.694.333	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (PC1)	50.000	1.364.700.003	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT)	330.000	9.812.595.192	-	-
CTCP Chứng khoán Vietcap (VCI)	325.000	11.775.747.734	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	-	130.000	9.022.513.500
CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS)	160.000	8.199.759.568	-	-
Tổng cộng	2.175.000	67.879.443.841	130.000	9.022.513.500

2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	400.000	2.076.345.000	-	-
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	260.000	884.304.511	-	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	350.000	898.682.500	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT)	330.000	589.095.192	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	-	130.000	234.513.500
CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS)	160.000	539.759.568	-	-
Tổng cộng	1.500.000	4.988.186.771	130.000	234.513.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

	<i>Cuối quý</i> VND	<i>Đầu năm</i> VND
3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
- Phải thu khách hàng	4.095.000.000	11.823.605.000
Tổng cộng	4.095.000.000	11.823.605.000
4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN		
- Trả trước CP đồng phục	6.034.043	-
Tổng cộng	6.034.043	-
5 CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ		
Phải thu hoạt động QLQ ĐTCK và quản lý công ty ĐTCK	75.040.178	50.949.289
Phải thu phí thường hoạt động	-	1.340.545.987
Tổng cộng	75.040.178	1.391.495.276
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
- Cổ tức	99.000.000	140.000.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.380.822	57.294.521
- Tạm ứng	20.000.000	21.800.000
- Thu khác	1.170.000	3.649.200
Tổng cộng	123.550.822	222.743.721
7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
7.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Thiết bị văn phòng	90.915.021	54.173.866
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	53.852.500	35.666.668
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
- Các dịch vụ khác	173.403.718	36.210.930
Tổng cộng	318.171.239	126.051.464
7.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Thiết bị văn phòng	2.668.657	8.673.160
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	-	-
- Các dịch vụ khác	39.922.123	28.736.584
Tổng cộng	42.590.780	37.409.744
8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
- Tiền cọc thuê văn phòng	288.174.400	288.174.400
- Tiền cọc phí quản lý tòa nhà	49.099.555	49.099.555
Tổng cộng	337.273.955	337.273.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ đầu năm đến cuối Quý 3 Năm 2024***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****9.1 TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu kỳ	1.092.300.000	210.504.580	1.302.804.580
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			
- Đầu tư XDCN hoàn thành			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	1.092.300.000	210.504.580	1.302.804.580
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	1.092.300.000	117.932.696	1.210.232.696
2. Khấu hao trong kỳ	-	26.035.848	26.035.848
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	26.035.848	26.035.848
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	1.092.300.000	143.968.544	1.236.268.544
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	-	92.571.884	92.571.884
2. Tại ngày cuối kỳ	-	66.536.036	66.536.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Từ đầu năm đến cuối Quý 3 Năm 2024***9.2 TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Phần mềm	Bản quyền	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	373.000.000	253.000.458	626.000.458
2. Số tăng trong kỳ	73.573.200	-	73.573.200
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	73.573.200		73.573.200
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	446.573.200	253.000.458	699.573.658
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	127.856.118	14.055.582	141.911.700
2. Khấu hao trong kỳ	63.389.990	63.250.119	126.640.109
<i>Bao gồm:</i>			
- Khấu hao tăng trong kỳ	63.389.990	63.250.119	126.640.109
- Tăng khác			-
3. Giảm trong kỳ			-
<i>Bao gồm:</i>			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	191.246.108	77.305.701	268.551.809
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	245.143.882	238.944.876	484.088.758
2. Tại ngày cuối kỳ	255.327.092	175.694.757	431.021.849



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
9.3 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Xây dựng phần mềm	205.555.556	60.935.112
Tổng cộng	205.555.556	60.935.112
10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
- Chứng Chỉ Quỹ Đầu Tư Rồng Việt	3.500.000.000	7.500.000.000
	3.500.000.000	7.500.000.000
11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.506.886.482	1.739.967.211
	1.506.886.482	1.739.967.211
12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
- Phí lưu ký	657.540	273.356
- Phí bán chứng khoán	4.095.000	17.735.408
- Phải trả khác	26.111.903	-
	30.864.443	18.008.764
13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
- Khách hàng Ủy Thác	-	-
- Khách hàng Tư Vấn	-	-
Tổng cộng	-	-
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
- Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	171.420.008	246.307.412
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	-	344.661.489
- Thuế TNCN cung cấp dịch vụ	1.966.666	-
- Thuế GTGT	222.222	240.000
Tổng cộng	173.608.896	591.208.901
15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Phải trả công nhân viên	-	902.080.000
Tổng cộng	-	902.080.000
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
- Dự kiến chi phí kiểm toán	36.749.999	97.200.000
- Dự kiến chi phí lương tháng 13	448.810.423	-
Tổng cộng	485.560.422	97.200.000
17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
-	-	-
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2024****18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
18.1 Khách hàng CN_009		
- Số dư đầu kỳ	823.388.951	-
- Số tăng trong kỳ	1.359.449.186	4.521.839.605
+ Vốn UT	-	818.203.392
+ Bán CK	1.359.100.000	3.197.703.000
+ Lãi TGNH	349.186	2.933.213
+ Cổ tức	-	3.000.000
+ Tất toán tiền gửi TK có KH	-	500.000.000
- Số giảm trong kỳ	2.182.838.137	3.698.450.654
+ Chi tiền mua chứng khoán	780.050.000	3.187.423.975
+ Các khoản phí phải trả	75.821.193	8.668.076
+ Thuế TNCN	2.738.200	2.358.603
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	500.000.000
+ Thanh lý chuyển trả	1.324.228.744	-
- Tổng số dư cuối kỳ	-	823.388.951

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
18.2 Khách hàng CN_023		
- Số dư đầu kỳ	1.048.481.666	-
- Số tăng trong kỳ	1.816.327.903	2.600.549.469
+ Vốn UT	-	1.500.000.000
+ Bán CK	1.815.250.000	1.100.100.000
+ Lãi TGNH	1.077.903	449.469
+ Cổ tức	-	-
+ Tất toán tiền gửi TK có KH	-	-
- Số giảm trong kỳ	2.864.809.569	1.552.067.803
+ Chi tiền mua chứng khoán	1.013.700.000	1.548.894.863
+ Các khoản phí phải trả	49.666.926	3.172.940
+ Thuế TNCN	2.915.350	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Thanh lý chuyển trả	1.798.527.293	-
- Tổng số dư cuối kỳ	-	1.048.481.666

19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		
- Giá trị theo giá vốn cổ phiếu niêm yết:	-	824.484.876
MWG	-	824.484.876
VIB	-	-

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Khách hàng CN_009	-	-
- Khách hàng CN_023	-	-
Tổng cộng	-	-

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Khách hàng CN_009	-	1.629.100
- Khách hàng CN_023	-	1.350.100
Tổng cộng	-	2.979.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

	<i>Quý 3 năm 2024</i>	<i>Quý 3 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
- Doanh thu hoạt động QLQ ĐTCK và CT ĐTCK	226.697.949	143.757.112
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	3.917.933.884
Tổng cộng	226.697.949	4.067.525.313
23 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ	5.000.000	-
- Chi phí trực tiếp chung	268.109.879	-
Tổng cộng	273.109.879	-
24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi	91.468.405	89.215.585
- Lãi đầu tư chứng khoán	2.183.227.650	4.474.766.840
- Cổ tức	712.400.000	-
Tổng cộng	2.987.096.055	4.563.982.425
25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lỗ do đầu tư chứng khoán	184.804.559	616.677.033
- Chi phí môi giới	60.977.500	107.162.321
- Chi DP giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.305.568.334	1.271.527.531
- Chi phí tài chính khác	1.982.008	-
Tổng cộng	1.553.332.401	1.995.366.885
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.309.332.349	1.853.278.452
- Chi phí vật liệu quản lý	5.242.796	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	30.510.779	18.298.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.611.979	27.328.617
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.966.483	440.290.154
- Chi phí bằng tiền khác	115.900.250	160.560.518
Tổng cộng	2.930.564.636	2.499.756.241
27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-
28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(548.675.341)	830.489.422
Tổng cộng	(548.675.341)	830.489.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

VII. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : Không
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập: Không phát sinh
 - Chi phí: Không phát sinh
 - Lãi (lỗ): Không phát sinh

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Không có các khoản nợ tiềm tàng hoặc các cam kết khác cần phải công bố
2. Những sự kiện phát sinh: **không**
3. Thông tin về các bên liên quan:
Không phát sinh các bên có liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
Không phát sinh Báo cáo bộ phận theo CMKT số 28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	10.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	Không
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá	10.000 Đ/CP

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

	Cuối Kỳ	Đầu kỳ
	10.000.000	10.000.000
	Không	Không

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

An

Phan Khánh An

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày...15... tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Vinh

